

PHỤ LỤC II

ỦY BAN NHÂN DÂN
tỉnh, thành phố:.....

Tên tệp:

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG NĂM

(Kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	<i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>	đ/kg							
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg							
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg							

4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg							
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg							
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg							
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg							
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg							
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg							
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg							
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg							
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg							
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg							

14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg							
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg							
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg							
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
II02 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP											
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
III03 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT											
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao							
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao							
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao							
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg							

24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg							
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg							
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg							
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg							
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg							
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg							
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg							
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg							
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg							
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg							
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³							
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³							
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³							
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng	đ/viên							

			10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương								
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt							
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt							

47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)							
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp								
VII		GIÁ CÁC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÁC KHI CÓ YÊU CẦU BÁO CÁO ĐỘT XUẤT CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BỘ TÀI CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH								

Chú thích:

- Bảng giá này được lập trên chương trình Excel hoặc theo định dạng trong hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.
- **Cột 3, cột 4:** Hàng hóa, dịch vụ khi thu thập phải đồng nhất về tên gọi, đặc điểm kỹ thuật, đơn vị tính và loại giá để đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ báo cáo. Trường hợp mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá theo quy định của pháp luật

có danh mục chi tiết kê khai giá được cấp có thẩm quyền ban hành thì lựa chọn tối thiểu 3 mặt hàng chi tiết đại diện để thu thập giá và mô tả rõ đặc điểm kỹ thuật mặt hàng đó theo quy định tại danh mục chi tiết kê khai giá tại Cột 4 (Ví dụ: Mặt hàng phân NPK có các loại NPK 1 hạt, NPK 3 màu, NPK phức hợp, các NPK theo hàm lượng đạm...thì chỉ chọn 03 trong các loại phân NPK này để thu thập giá); nếu danh mục chi tiết kê khai giá có từ 03 mặt hàng trở xuống thì thực hiện thu thập giá tất cả mặt hàng chi tiết.

- Cột 6: Giá phổ biến là một khoảng giá tập hợp của các mức giá mua, bán của một loại hàng hóa, dịch vụ với tần suất xuất hiện nhiều lần, rộng rãi được nhiều người mua, người bán giao dịch theo các mức giá đó. Hàng hóa, dịch vụ khi thu thập phải đồng nhất trong tất cả kỳ báo cáo về giá phổ biến lấy theo khoảng giá trong khoảng thời gian chốt số liệu báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ lấy thông tin từ nguồn thu thập giá thị trường: Thực hiện thu thập các mức giá trên thị trường để xác định giá phổ biến theo khoảng giá (Ví dụ về cách ghi khoảng giá phổ biến: Giá trông giữ xe máy từ 3.000 - 5.000 đồng/xe) từ nguồn thông tin thu thập giá theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này (trừ giá kê khai); trường hợp có phân công cán bộ thị trường thực hiện khảo sát giá thị trường thì cán bộ thị trường cần đảm bảo thời gian đi khảo sát được hưởng mức khoán công tác phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Thông tư này và các lần lấy giá tương đối cách đều nhau; địa điểm khảo sát giá lựa chọn tối thiểu 3 địa điểm trên địa bàn để lấy giá.

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ lấy thông tin từ nguồn kê khai giá tại địa phương: Thực hiện thu thập các mức giá kê khai của tối thiểu 3 tổ chức kinh doanh kê khai (có quy mô bán hàng và thị phần lớn tại địa phương) để xác định giá phổ biến theo khoảng của một mặt hàng cụ thể trong danh mục chi tiết kê khai giá.

- Cột 7, 8: là mức giá bình quân số học các mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo, cụ thể như sau:

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ lấy thông tin từ nguồn thu thập giá thị trường: Thực hiện thu thập các mức giá trên thị trường từ nguồn thông tin thu thập giá theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này (trừ giá kê khai) để xác định mức giá bình quân số học các mức giá thu thập được đảm bảo số lần tối thiểu lấy giá trong kỳ báo cáo hàng tháng là 3 lần tương đối cách đều nhau về thời điểm lấy giá; trường hợp có phân công cán bộ thị trường thì cán bộ thị trường thực hiện lấy giá như quy định tại Cột 6.

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ lấy thông tin từ nguồn kê khai giá tại địa phương: Thực hiện thu thập các mức giá kê khai của tối thiểu 3 tổ chức kinh doanh kê khai (có quy mô bán hàng và thị phần lớn tại địa phương) của cùng một mặt hàng thuộc danh mục chi tiết kê khai giá để xác định mức giá bình quân số học các mức giá thu thập được; trường hợp

một tổ chức kinh doanh kê khai giá có nhiều thương hiệu hàng hóa của cùng một mặt hàng thì chỉ chọn 01 thương hiệu hàng hóa để thu thập giá (Ví dụ: Tổ chức kinh doanh A kê khai giá mặt hàng phân NPK, trong đó có phân NPK thương hiệu Đầu Trâu (của Bình Điền), thương hiệu JVF (của Việt Nhật), NPK Phú Mỹ thì chọn tối thiểu 01 thương hiệu phân bón cụ thể trong 03 thương hiệu phân bón để thu thập giá).

- Cột 11: Ghi rõ nguồn thông tin dữ liệu về giá là:

+ Từ nguồn thu thập giá thị trường: Nguồn thông tin thu thập giá theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này (trừ giá kê khai), trường hợp chỉ lấy duy nhất nguồn do cán bộ đi khảo sát lấy thông tin giá trực tiếp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 của Thông tư này thì ghi rõ “cán bộ thị trường”.

+ Từ thống kê kê khai giá của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

- Cột 12: Ghi rõ các nội dung cần thiết khác để làm rõ thông tin trong bảng giá.